CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

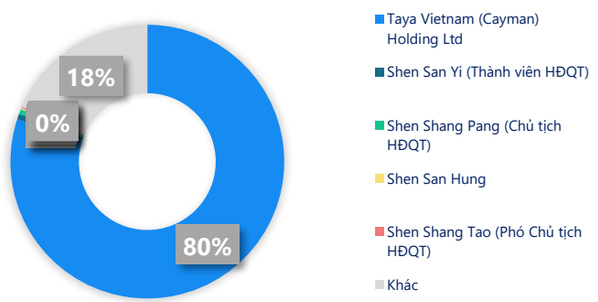
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

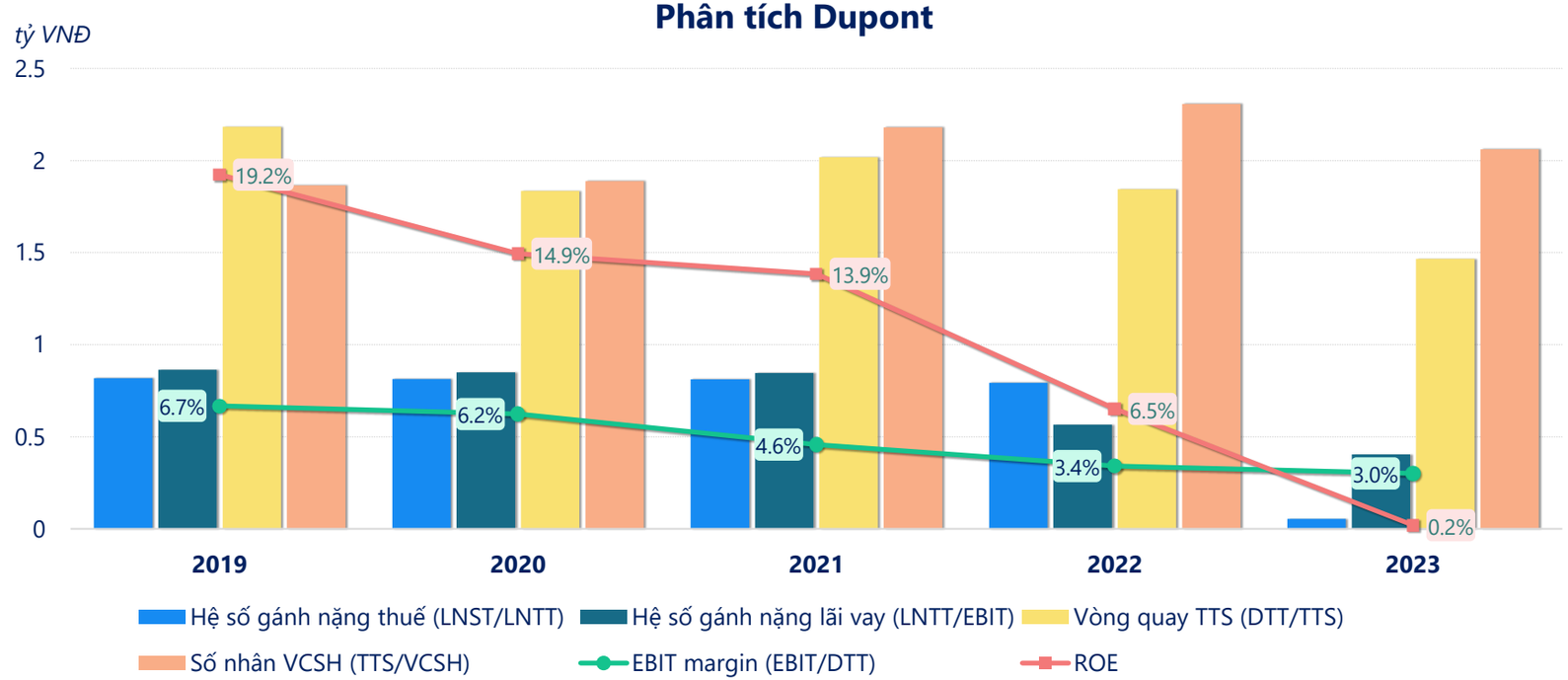
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	10,300
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	9,810 - 12,789
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
Số lượng CPLH (CP)	30,680,582
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,770
Sở hữu nước ngoài	87.8%
Beta	0.19
EPS	129
P/E	79.9

	YTD	1T	3T	6T
TYA	-13.2%	-1.0%	0.0%	-6.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

1,468

tỷ VNĐ

YoY: ▼620| -29.7%

LN sau thuế

2023

0.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼31.0| -97.0%

ROE

2023

0.2%

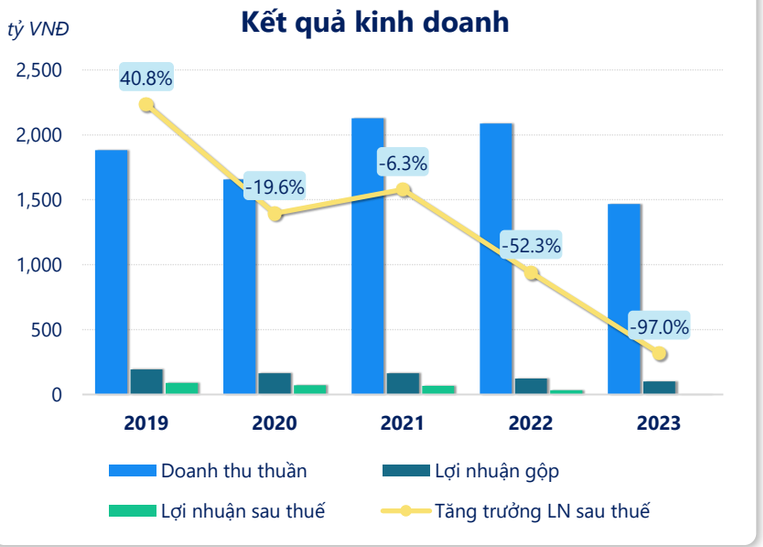
+/- YoY: ▼ 6.3%

ROA

2023

0.1%

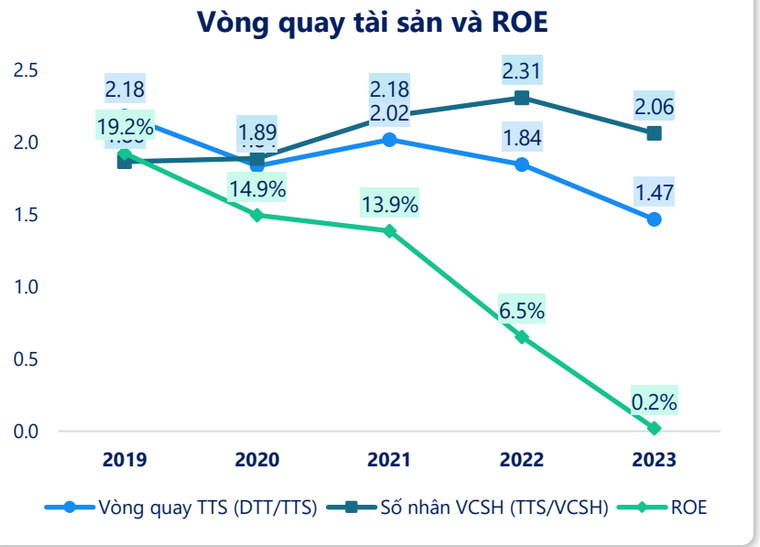
+/- YoY: ▼ 2.7%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.01%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

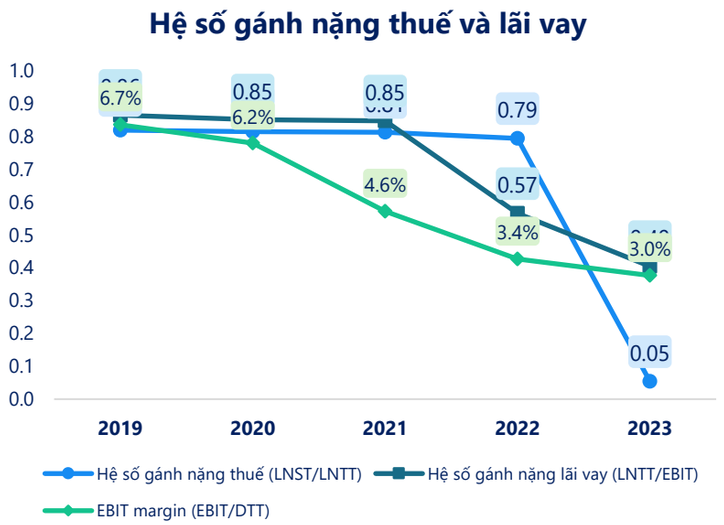
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.05**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.40**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TYA** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 29.7%** chỉ còn **1,468** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 97.0%** chỉ còn **0.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.20%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

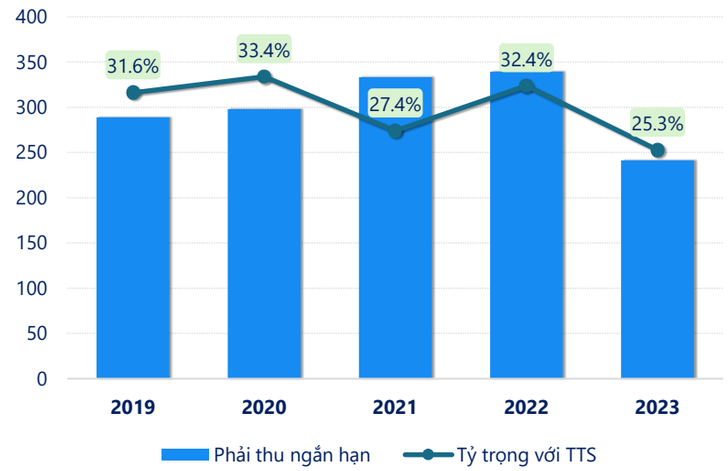


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.47**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.06** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

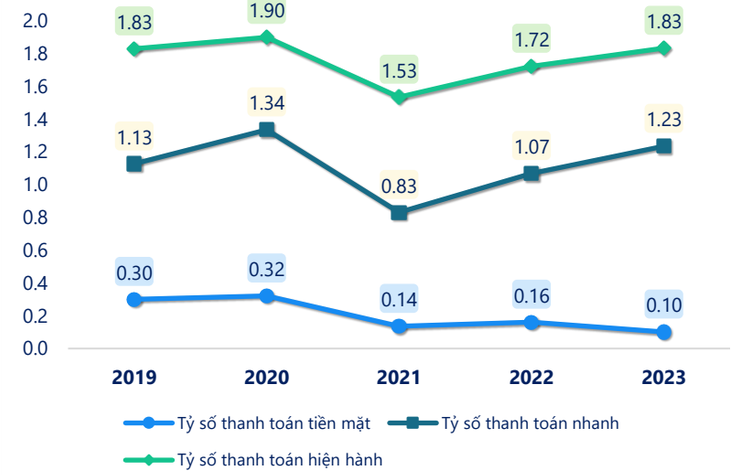
Phải thu ngắn hạn



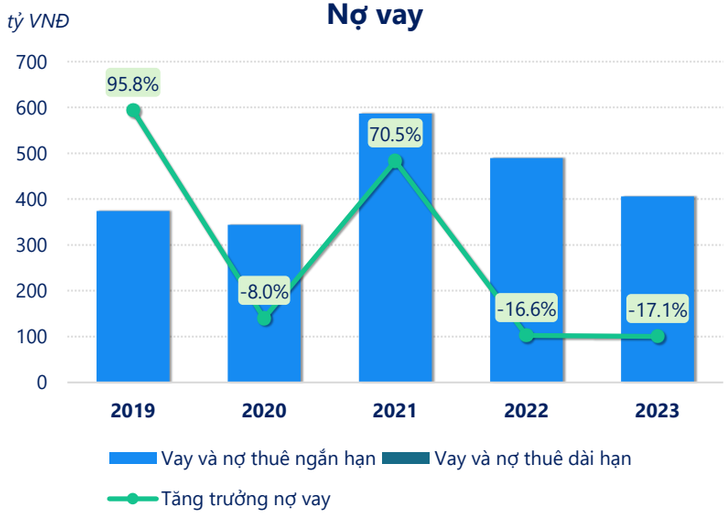
Hàng tồn kho



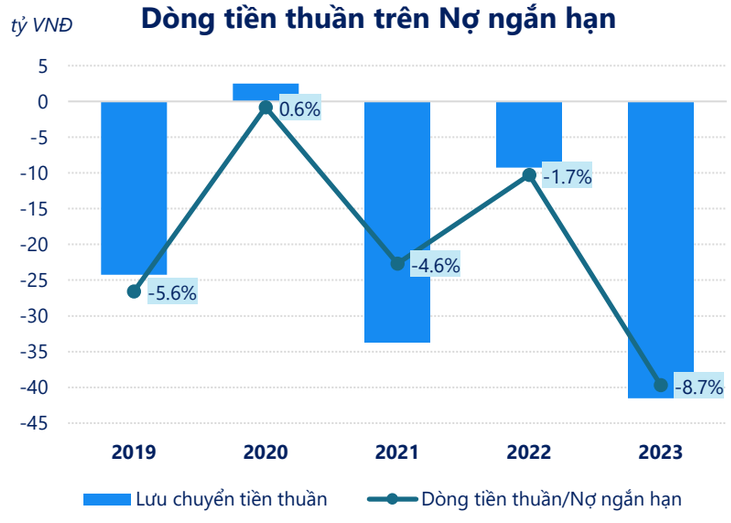
Chỉ số thanh khoản



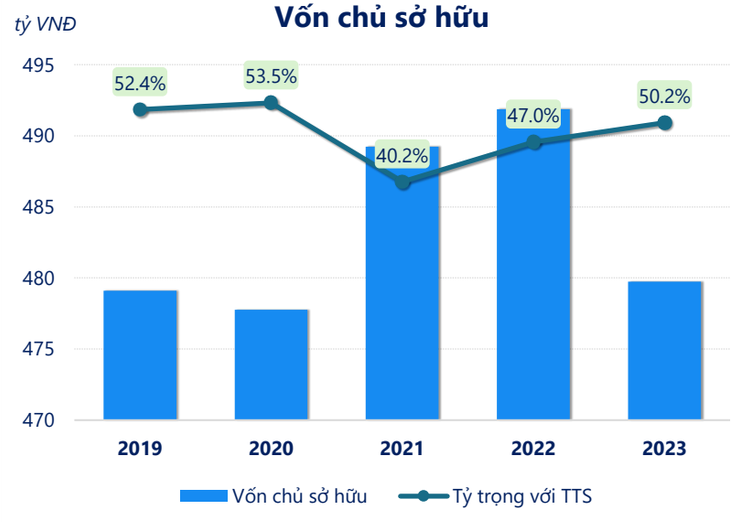
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Dây và Cáp điện Taya Việt Nam (HSX: TYA)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**988**	**1,048**	**-5.7%**
Tài sản ngắn hạn	904	958	-5.6%
Tiền và tương đương tiền	48.1	89.6	-46.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	269	145	85.4%
Phải thu ngắn hạn	293	339	-13.7%
Hàng tồn kho	284	364	-21.8%
Tài sản ngắn hạn khác	9.90	20.1	-50.8%
Tài sản dài hạn	**83.7**	**89.9**	**-6.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	75.0	85.2	-11.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.23	0.30	1310%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.45**	**4.49**	**-0.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	505	556	-9.1%
Nợ ngắn hạn	**505**	**556**	**-9.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	406	490	-17.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	31.1	9.19	239%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**483**	**492**	**-1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**483**	**492**	**-1.9%**
Vốn điều lệ	307	307	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**1,883**	**1,657**	**2,127**	**2,088**	**1,468**
Giá vốn hàng bán	1,690	1,494	1,964	1,965	1,367
Lợi nhuận gộp	**193**	**164**	**163**	**123**	**101**
Doanh thu HĐTC	9.94	12.7	9.03	31.1	28.9
Chi phí TC	22.1	19.9	21.5	44.8	39.4
Chi phí lãi vay	**17.1**	**15.5**	**14.9**	**31.0**	**26.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	28.8	26.6	26.7	26.8	24.6
Chi phí QLDN	43.0	41.7	41.1	42.2	43.1
LN thuần từ HĐKD	**109**	**88.1**	**82.4**	**40.2**	**22.4**
Lợi nhuận khác	-0.27	-0.28	0.01	0.10	-4.56
LN trước thuế	**109**	**87.8**	**82.4**	**40.3**	**17.9**
Lợi nhuận sau thuế	**89.0**	**71.5**	**67.0**	**32.0**	**0.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**89.0**	**71.5**	**67.0**	**32.0**	**0.96**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-65.5	148	-195	113	174
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-87.3	-45.0	-28.5	2.79	-119
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	129	-101	189	-125	-96.3
Tiền đầu kỳ	155	131	133	98.7	89.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-24.3**	**2.50**	**-33.7**	**-9.26**	**-41.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.71	0.18	0.00
Tiền cuối kỳ	131	133	98.7	89.6	48.1